TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2025/DS-PT
Ngày: 09-12-2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 342/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 570/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 374/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Huy P, sinh năm: 1987; bà Bùi Thị Diễm M, sinh năm: 1989; cư trú tại số D thôn K, xã Q, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Huy P, sinh năm: 1987; cư trú tại số D thôn K, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2025).

- *Bị đơn:* Bà Ma S, sinh năm: 1981; cư trú tại thôn K, xã Q, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1965; cư trú tại tổ A, thôn T, xã H, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phan Văn T1, sinh năm: 1963; cư trú tại thôn K, xã Q, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Vũ Kim T2, sinh năm: 1989; cư trú tại xã Q, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025).

+ Ông Ya T3, sinh năm: 1978; cư trú tại thôn K, xã Q, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1965; cư trú tại tổ A, thôn T, xã H, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Mạnh T4, sinh năm: 1985, cư trú tại thôn S, xã Q, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bà Ma S – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Huy P, bà Bùi Thị Diễm M1 trình bày: Vào thời gian từ khoảng năm 2022 cho đến tháng 3 năm 2024 bà Ma S có mượn tiền của ông P, bà M nhiều lần tiền để làm ăn, cho đến thời điểm ngày 02/3/2024 thì chốt nợ lại bà Ma S nợ vợ chồng nguyên đơn là 1.500.000.000 đồng và hẹn 03 tháng sẽ trả, tuy nhiên sau đó bà Ma S không trả được như cam kết.

Nguyên đơn không đồng ý với lời trình bày của phía bị đơn. Việc bà Ma S vay mượn tiền là đúng sự thật chứ không phải ký khống. Bà Ma S là người biết chữ, làm ăn, mua bán đất, vay mượn rất nhiều, không có chuyện bà Ma S không biết nội dung mà ký khống vào hợp đồng mượn tiền.

Ông P xác nhận giữa ông P và ông Phan Văn T1 là người cùng địa phương và có quen biết nhau, ông P có giới thiệu cho ông T1 mua đất của bà Ma S. Ngày 28/10/2022 bà Ma S và ông T1 có đề nghị lập hợp đồng đặt cọc ở nhà ông P cho khách quan và nhờ ông P ký làm chứng việc thỏa thuận mua bán, đặt cọc đất giữa vợ chồng bà Ma S và ông T1. Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà Ma S cung cấp cho Tòa án ngày 14/5/2025 là thỏa thuận lúc đầu ngày 28/10/2022. Lúc này có ông Nguyễn Mạnh T4 đang đến nhà ông P chơi nên ông T1 và bà Ma S nhờ ông P và ông T4 cùng ký làm chứng. Sau đó thấy bản này ghi không được cụ thể nên giữa ông T1 và bà Ma S thống nhất ghi lại tờ hợp đồng đặt 28/10/2022, tờ sau chỉ có ông P ký làm chứng, không có ông T4 vì lúc cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất khác, tờ ký sau cũng ký trong ngày ký sau (chỉ có chữ ký của ông P, không có chữ ký của ông T4). Việc đặt này ông T4 đã đi về. Bản hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cọc này ông T1 và bà Ma S đã thống nhất giải quyết theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 02/2025/QĐCNHGT-DS ngày 03/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương. Vì ông P chỉ là người giới thiệu, làm chứng cho các bên mua bán đất nên cả 2 bản ông P đều ký tên không liên quan đến vợ chồng ông. Sự việc bà Ma S vay tiền của vợ chồng người làm chứng. Sự việc mua bán đất giữa ông T1 và vợ

chồng bà Ma S ông cũng không liên quan đến việc mua bán đất này.

Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Ma S trả số tiền 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn bà Ma S và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Ma S không vay mượn tiền của vợ chồng ông Nguyễn Huy P và bà Bùi Thị Diễm M mà trước đây bà Ma S và ông P có làm ăn, mua bán đất chung (làm cò đất chung). Sau đó ông P giới thiệu ông Phan Văn T1 mua đất của bà Ma S (bà Ma S mua lại từ người khác chưa sang tên). Tại thời điểm làm hợp đồng đặt cọc ngày 28/10/2022 (hợp đồng được làm tại nhà ông Nguyễn Huy P) ông T1 có đưa trước cho bà Ma S 200.000.000 đồng. Sau đó ông T1 đưa thêm 400.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng. Thời điểm bà Ma S mua đất thì chủ cũ đang cho người khác thuê đất, để lấy đất sang cho ông T1 thì ông P đã tự mình đưa cho người thuê đất 200.000.000 đồng, trong đó chuyển khoản là 150.000.000 đồng, đưa tiền mặt 50.000.000 đồng. Vì vậy, vào khoảng 6 giờ hoặc 7 giờ tối tháng 9 hoặc tháng 10 năm 2023 (trong biên bản ghi lời khai, bà Ma S nhầm năm 2023 thành 2024) khi vợ chồng bà Ma S đang ngủ (lúc đó ông Ya T3, chồng bà Ma S đã uống rượu say) thì vợ chồng ông P đến nhà bà Ma S đưa hai tờ giấy trắng để vợ chồng bà Ma S ký 01 tờ, còn 01 tờ thì chỉ một mình bà Ma S ký. Ông P nói bà Ma S ký, từ bây giờ trở đi bà Ma S không còn nợ tiền của ông P 200.000.000 đồng nữa, vì sau khi ký hai tờ giấy trắng này là tiền 200.000.000 đồng này chỉ liên quan giữa bà Ma S với ông T1. Việc vợ chồng bà Ma S ký 01 tờ giấy trắng và mình bà Ma S ký 01 tờ giấy trắng khác chính là việc ông P đã đưa 200.000.000 đồng cho người thuê đất, liên quan đến việc ông T1 mua đất.

Đồng thời, căn cứ vào hợp đồng mượn tiền ngày 02/3/2024 do phía nguyên đơn trình bày thể hiện: "Hai bên đồng ý thực hiện việc đặt cọc theo thỏa thuận sau đây". Như vậy, thực chất giữa hai bên không có việc mượn tiền.

Vợ chồng ông Nguyễn Huy P và bà Bùi Thị Diễm M căn cứ "Hợp đồng mượn tiền ngày 02/3/2024" để khởi kiện bà Ma S yêu cầu trả 1.500.000.000 đồng là không có căn cứ. Phía bị đơn không vay nợ, không nợ và không có nghĩa vụ trả, do vậy bị đơn bà Ma S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P và bà M.

Quá trình giải quyết vụ án phía bà Ma S cung cấp bản phô tô hợp đồng đặt cọc ngày 28/10/2022 có chữ ký của người làm chứng Nguyễn Mạnh T4. Còn bản hợp đồng đặt cọc ông T1 xuất trình trong vụ việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa ông T1 và vợ chồng bà Ma S, ông Ya T3 (đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 02/2025/QĐCNHGT-DS ngày 03/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương) thì không có chữ ký của người làm chứng Nguyễn Mạnh T4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 trình bày: Giữa ông và ông Nguyễn Huy P là người cùng địa phương có quen biết nhau, ông P có giới thiệu ông mua đất của bà Ma S. Ông là người trực tiếp thỏa thuận mua bán đất với vợ chồng bà Ma S năm 2022. Việc đặt cọc mua đất ông cũng là người trực tiếp giao tiền mặt cho vợ chồng bà Ma S. Tiền được giao tại nhà ông P. Trong việc mua bán đất giữa ông và vợ chồng bà Ma S thì ông P là người quen biết ông và bà Ma S. Ông P chỉ là người giới thiệu đất cho ông mua đất của vợ chồng bà Ma S, ông P cũng là người làm chứng. Do đó, ông có nhờ ông P ghi giấy hợp đồng đặt cọc ngày 28/10/2022. Việc mua bán đất giữa ông với vợ chồng bà Ma S không liên quan gì đến vợ chồng ông P.

Ông đã giao đủ số tiền cọc đất 900.000.000 đồng cho vợ chồng bà Ma S nhưng vợ chồng bà Ma S không giao được đất nên ông đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Ma S trả lại cho ông số tiền 900.000.000 đồng. Sự việc đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 02/2025/QĐCNHGT-DS ngày 03/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương. Số tiền mua bán đất của ông không liên quan gì đến số tiền vợ chồng ông P cho bà Ma S vay mượn. Việc vợ chồng ông P cho bà Ma S vay mượn tiền như thế nào thì ông không biết, cũng không liên quan đến ông. Giữa các bên cũng không có thỏa thuận nào liên quan đến việc nhận nợ như bà Ma S trình bày. Việc bà Ma S trình bày là không đúng.

Người làm chứng ông Nguyễn Mạnh T4 trình bày: Ông là người ở cùng địa phương xã K với ông P. Năm 2022 ông có cùng chơi lan đột biến với ông P nên ngày 28/10/2022 ông có đến nhà ông P chơi, lúc đó ông Phan Văn T1 và bà Ma S đang làm thủ tục chuyển nhượng đất. Việc thỏa thuận mua bán giữa ông T1 và vợ chồng bà Ma S cụ thể như thế nào thì ông không biết nhưng do lúc đó có mặt ông ở đó nên ông T1 và bà Ma S có nhờ ông và ông P ký tên người làm chứng cho việc họ ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Ông xác nhận ông chỉ ký tên người làm chứng trong hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ma S và ông Phan Văn T1, ông không liên quan gì đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Sau khi ông ký làm chứng hợp đồng này ông thấy vợ chồng bà Ma S và ông T1 còn ở nhà ông P thỏa thuận với nhau, ông có việc nên về trước. Sau đó sự việc thế nào thì ông không biết.

Phía bà Ma S không có ý kiến gì đối với lời trình bày của ông P và ông T4 về nội dung này.

Ông Ya T3 thống nhất với nội dung lời trình bày của bà Ma S và người đại diện của bà Ma S. Ông xác nhận vợ chồng ông có nhận cọc của ông T1 900.000.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của

Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy P, bà Bùi Thị Diễm M đối với bị đơn bà Ma S. Buộc bà Ma S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Huy P và bà Bùi Thị Diễm M số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỉ năm trăm triệu đồng).

Ngày 28/8/2025, bà Ma S có đơn kháng cáo cho rằng chứng cứ nguyên đơn trình bày có nhiều mâu thuẫn, không đúng với nội dung khởi kiện, bà ký hợp đồng vay tiền nhưng không nhận số tiền vay, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện của bà Ma S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông P không đồng ý với kháng cáo của bà Ma S, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Ma S. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà Ma S; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Ma S thì thấy rằng:

Theo hồ sơ thể hiện, giữa ông P và bà Ma S có mối quan hệ quen biết. Bà Ma S thường xuyên vay mượn tiền của ông P và nhờ ông P mượn tiền để có vốn làm ăn. Đến ngày 02/3/2024 bà Ma S vay thêm 100.000.000 đồng, các bên chốt nợ lại thì bà Ma S còn nợ vợ chồng ông P, bà M số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng kể từ ngày 02/3/2024 đến ngày 02/6/2024. Bà Ma S thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên và điểm chỉ người mượn tiền trong hợp đồng mượn tiền ngày 02/3/2024 là của bà. Theo bà Ma S thì hợp đồng mượn tiền 1.500.000.000 đồng là vợ chồng ông P đưa cho bà ký giấy trắng vào buổi tối và nói ký vào giấy thì bà chỉ còn nợ ông T1, không còn nợ ông P. Xét thấy, bà Ma S là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà cũng là người kinh doanh và môi giới bất động sản nên phải nhận thức được việc làm của mình. Ngoài ra, bà Ma S cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi

ông P không thừa nhận.

Việc bà Ma S cho rằng trước đây bà và ông P làm cò đất chung. Ông P giới thiệu ông Phan Văn T1 mua đất của bà. Do chủ cũ đang cho người khác thuê đất, để thực hiện nhanh việc giao đất cho ông T1 thì ông T1, bà và ông P đã thỏa thuận ông P chuyển tiền cho người thuê đất 200.000.000 đồng và bà có nhận của ông P 100.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng, được tính chung trong số tiền 900.000.000 đồng bà nhận cọc của ông T1.

Quá trình giải quyết vụ án ông T1 trình bày việc bà Ma S vay tiền của ông P không liên quan gì đến ông. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét hợp đồng đặt cọc ngày 28/10/2022 do ông T1 xuất trình và bản phô tô hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất do bà Ma S xuất trình, thể hiện có một số điểm giống nhau về nội dung. Cụ thể giá thỏa thuận mua bán là 440.000.000 đồng/1 sào (đất chưa được cấp sổ), diện tích chuyển nhượng là 10.000m^2 (10 sào). Ngày 28/10/2022 ông T1 giao tiền 200.000.000 đồng. Bản hợp đồng do bà Ma S cung cấp (có chữ ký của ông T4) thỏa thuận khi ra sổ, chậm nhất là 03 tháng, ngày 05/11/2022 sau khi công chứng hợp đồng thì bên ông T1 sẽ thanh toán đủ cho bà Ma S 600.000.000 đồng.

Tại bản hợp đồng do ông T1 xuất trình (không có chữ ký của ông T4) các bên thỏa thuận phương thức thanh toán đợt 1 ngày 28/10/2022, số tiền 200.000.000 đồng, đợt 2: 400.000.000 đồng; đợt 3: 450.000.000 đồng ngày 22/11/2022. Sau khi đặt cọc đợt 3 trong thời gian 1 năm từ ngày 28/10/2022 đến 28/10/2023 bà Ma S, ông Ya T3 đảm bảo việc được cấp sổ. Sau khi lấy sổ công chứng sang nhượng bên B sẽ thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng theo diện tích cấp (có thể dùng tiền cọc trừ vào tiền chuyển nhượng). Như vậy, thỏa thuận do bà Ma S cung cấp có nội dung không đúng với thực tế, đất chuyển nhượng 10 sào nhưng giá chỉ 800.000.000 đồng, trong khi các bên thỏa thuận giá sang nhượng là 440.000.000 đồng/1 sào. Đồng thời mới đặt cọc ngày 28/10/2022, trong khi đất của bà Ma S chưa được cấp sổ thì ngày 05/11/2022 các bên không thể công chứng hợp đồng chuyển nhượng được. Do vậy, các bên thống nhất bỏ bản cũ và lập bản thỏa thuận mới, nội dung ghi chi tiết, đầy đủ, đúng với thực tế, đúng với số tiền bà Ma S đã nhận đặt cọc của ông T1. Lời trình bày của ông P, ông T1 và người làm chứng ông T4 là có căn cứ như cấp sơ thẩm đã nhận định là phù hợp.

Đại diện bị đơn cho rằng số tiền bán đất bà Ma S báo giá cho ông P là 400.000.000 đồng/1 sào, ông P giới thiệu cho ông T1 440.000.000 đồng, nếu giao dịch thành công thì ông P sẽ được hưởng chênh lệch 40.000.000 đồng/1 sào nhưng không đưa ra được chứng cứ là giữa bà Ma S và ông P có thỏa thuận này, trong khi ông P không thừa nhận.

Theo ông T1 và ông P số tiền bà Ma S nhận cọc của ông T1, ông T1 đã giao

cho bà Ma S ngày 28/10/2022 là 200.000.000 đồng, ngày 05/11/2022 là 400.000.000 đồng, ngày 22/11/2022 theo thỏa thuận giao 450.000.000đ nhưng mới giao 300.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng chưa giao. Tổng cộng 900.000.000 đồng đã giao ngày cuối là 22/11/2022. Ông P trình bày sau khi bà Ma S nhận cọc thì ngày 13/01/2023 bà Ma S mới nhờ bà Bùi Thị Diễm M (vợ ông P) chuyển thêm 50.000.000 đồng trả cho người thuê đất. Bà Ma S nhận cọc sau đó đưa tiền mặt cho bà M chuyển, không liên quan đến số tiền bà Ma S nhận cọc của ông T1 và cũng không liên quan đến số tiền bà Ma S vay của vợ chồng ông P. Ông P xuất trình cho Tòa án sao kê tài khoản gửi ngày 13/01/2023 và 16/02/2023, chủ tài khoản chuyển tiền là bà Bùi Thị Diễm M.

Đối với số tiền 900.000.000 đồng vợ chồng bà Ma S nhận cọc của ông T1 đã được giải quyết tại Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 02/2025/QĐCNHGT-DS ngày 03/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương. Bà Ma S, không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 200.000.000 đồng bà M đã chuyển khoản có liên quan đến số tiền bà đã nhận cọc của ông T1, cũng như số tiền bà nhận cọc 900.000.000 đồng của ông Phan Văn T1 có liên quan đến số tiền 1.500.000.000 đồng bà ký nhận nợ của ông P và bà M.

Ngoài ra, ông P cung cấp tin nhắn zalo giữa bà Ma S và ông P vào các ngày 12/3/2023; 13/3/2023, 19/3/20223, ngày 22/8/2023, 25/8/2023, 11/3/2024, 12/3/2024, đã được bị đơn xác nhận thì ngày 13/3/2023 ông P có nhắn tin hỏi bà Ma S tiền lãi. Ngày 25/8/2023 bà Ma S nhắn cho ông P "Em rải không gặp tí chị gửi tiền em hôm bữa". Đồng thời, tin nhắn ngày 11/3/2024, ngày 12/3/2024 và file ghi âm cuộc gọi giữa bà Ma S với ông P thể hiện bà Ma S có hỏi vay tiền ông P.

Bị đơn cho rằng hợp đồng ghi "Hai bên đồng ý thực hiện việc đặt cọc theo thỏa thuận sau đây" chứng tỏ không có việc vay mượn. Xét thấy, hợp đồng mượn tiền ngày 02/3/2024 làm theo mẫu và dòng chữ "Hai bên đồng ý thực hiện việc đặt cọc theo thỏa thuận sau đây" là do lỗi đánh máy nhưng nội dung đều xoay quanh vấn đề bà Ma S mượn tiền của ông P, bà M nên không làm thay đổi bản chất việc bà Ma S có vay tiền ông P, bà M.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ma S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ma S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ma S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy P, bà Bùi Thị Diễm M đối với bị đơn bà Ma S.

Buộc bà Ma S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Huy P, bà Bùi Thị Diễm M số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho ông P, bà M số tiền 28.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002962 ngày 15/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Lâm Đồng).

Buộc bị đơn bà Ma S phải chịu 57.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004284 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà Ma S còn phải nộp số tiền 57.000.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GĐ, KT, TT&THA (01);
- TAND khu vực 2 – Lâm Đồng (01);
- Chi cục THADS khu vực 2 – Lâm Đồng (01);
- Đương sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt